

TÀI LIỆU ÔN TẬP TOÀN DIỆN • CHUẨN ĐỀ THI MỚI
99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LUYỆN TẬP
HSK 6 KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Tuyển tập 99 câu hỏi tình hoa trọn vẹn 4 phần đề thi HSK 6, tích hợp hình ảnh pixel 16-bit trực quan, phiên âm Pinyin chuẩn xác, audio phát âm bản xứ và mã QR làm bài thi thử online.



Chuẩn 100% Cấu Trúc Đề Thi HSK 6

Đầy đủ 4 phần: Nhìn tranh Đúng/Sai, Nối câu & tranh, Đối thoại logic, Điền từ khuyết.



Mình Họa Pixel Art Trực Quan

Ghi nhớ từ vựng siêu tốc qua hình vẽ 16-bit độc quyền phong cách hoạt hình Retro.



Tích Hợp Audio Phát Âm Chuẩn

Quét QR để nghe giọng bản xứ đọc từng câu thoại, luyện nghe phản xạ đa giác quan.



Bảng Đáp Án Chi Tiết Kèm Giải Thích

Tra cứu kết quả ngay ở trang cuối cùng, chấm điểm và tự đánh giá năng lực dễ dàng.



QUÉT MÃ QR ĐỂ THI THỬ ONLINE MIỄN PHÍ

Làm bài trực tuyến, nghe phát âm từng câu bằng giọng bản xứ, bấm nộp bài để hệ thống tự động chấm điểm và bản photo hoa vinh danh!

<https://foxhsk.com/loi-dung-huu-ich/trac-nghiem-hsk-6-hinh-anh>

HSK 6 BỘ ĐỀ 99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

LUYỆN TẬP TOÀN DIỆN HSK 6
KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Bộ 99 câu hỏi trắc nghiệm luyện tập HSK 6 tuyển chọn chuẩn cấu trúc đề thi mới. Tích hợp minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác và bảng đáp án chi tiết.

PART 1 Do the pictures match the word? / Nhìn tranh và đối chiếu từ vựng

Grade: ____ / 7

Ví dụ 1


 bào zhǐ
报纸

Ví dụ 2


 pǎo bù
跑步

1.


 páng bó
磅礴

2.


 yán jǐn
严谨

3.


 yuān bó
渊博

4.


 zhuó yuè
卓越

5.


 qián yí mò huà
潜移默化

6.


 qì jī
契机

7.


 fēn fán
纷繁


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các bộ thủ trong chữ Hán và hình ảnh pixel trực quan để đoán nghĩa từ vựng nhanh hơn!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✕ (Sai)

Grade: ____ / 9

8.


 ruì zhì
睿智

9.


 guàn chè
贯彻

10.


 yùn hán
蕴含

11.


 diān fù
颠覆

12.


 hóng guān
宏观

13.


 jiān rèn
坚韧

14.


 yán jǐn
严谨

15.


 yuān bó
渊博

16.


 zhuó yuè
卓越


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ các chi tiết để tránh bẫy từ vựng đồng âm hoặc từ vựng mang sắc thái biểu cảm cao!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc × (Sai)

Grade: ____ / 9

17.


 ruì zhì
睿智

18.


 guàn chè
贯彻

19.


 hóng guān
宏观

20.


 páng bó
磅礴

21.


 qì jī
契机

22.


 jiān rèn
坚韧

23.


 mǐn ruì
敏锐

24.


 dú chuàng
独创

25.


 jiǎn liàn
简练


FOXI'S LEARNING TIP

Đọc lướt nhanh 6 câu bên dưới, gạch chân các danh từ và động từ chính trước khi nhìn tranh!

PART 2 Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



Zhè wèi lǎo jiàoshòu tōngxiǎo liù guó gǔjīn yǔyán wénzì, wén-shǐ-zhé jiē tōng, xuéshí zhī yuānbó lìng rén gāoshān-yǎngzhǐ.

26. 这位老教授通晓六国古今语言文字，文史哲皆通，学识之渊博令人高山仰止。

☐

Kēxué yánjiū jué bù róngxǔ bàndiǎnr nòngxū-zuòjiǎ, bìxū bǐngchí yīsī-bùgǒu, jíqí yánjīn de zhìxué tàidu.

27. 科学研究绝不容许半点弄虚作假，必须秉持一丝不苟、极其严谨的治学态度。

☐

Nà wèi zhérén píngjiè ruìzhì shēnsuì de dòngchá lì, chuāntòu le lìshǐ chóngchóng míwù, zhàoliàng le rén lèi jīngshén de qián lù.

28. 那位哲人凭借睿智深邃的洞察力，穿透了历史重重迷雾，照亮了人类精神的前路。

☐

Tā zài guó jì xuéshù wǔtái shàng fābiǎo de lìchéngbēi shì lùn wén, chōngfèn zhāngxiǎn le tā zhuóyuè fēifán de yánjiū zào yì.

29. 他在国际学术舞台上发表的里程碑式论文，充分彰显了他卓越非凡的研究造诣。

☐

Yōuxiù de wàikē yīshēng bìxū jùbèi mǐnrui de xiànchǎng pànduàn lì, zài qiānjūn-yí fà zhī jì zuò chū jīngzhǔn juéduàn.

30. 优秀的外科医生必须具备敏锐的现场判断力，在千钧一发之际做出精准决断。

☐

Wéiyǒu jùbèi jiānrèn-bùbá jīngshén yìzhì de rén, cái néng zài màncháng kūzào de jīchǔ yánjiū dàolù shàng áo chū chéngguǒ.

31. 唯有具备坚韧不拔精神意志的人，才能在漫长枯燥的基础研究道路上熬出成果。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Làm các câu chắc chắn trước, câu chưa chắc hãy dùng phương pháp loại trừ dần!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

Zhìdìng guójiājí zhōng-chángqī chǎnyè guīhuà, bìxū lìzú yú guójì hóngguān dàshì jìnxíng shēnyuǎn de qiánzhān yánpàn.

32. **制定国家级中长期产业规划，必须立足于国际宏观大势进行深远的前瞻研判。**

☐

Zhè cì quánqiú néngyuán zhuǎnxíng wēijī duìyú xīnnéngyuán gāoduān zhuāngbèi qǐyè éryán, qiàqià shì yí cì juéjiā de yuèshēng qìjī.

33. **这次全球能源转型危机对于新能源高端装备企业而言，恰恰是一次绝佳的跃升契机。**

☐

Liàngzǐ jìsuàn jìshù de dànshēng yǔ shāngyòng chéngshú, shìbì duì chuántǒng mìmǎxué yǔ wǎnglǎo ānquán tǐxì dài lái diǎnfùxíng chōngjī.

34. **量子计算技术的诞生与商用成熟，势必对传统密码学与网络安全体系带来颠覆性冲击。**

☐

Yào bǎ lǜsè kěchíxù fāzhǎn lǐniàn quánmiàn guànchè dào chéngxiāng guīhuà jiànshè yǔ zīyuán kāicǎi de měi yí ge jùtǐ huánjié zhōng qù.

35. **要把绿色发展理念全面贯彻到城乡规划建设与资源开采的每一个具体环节中去。**

☐

Lìjīng zhěngzhěng sān dài kēxuéjiā de jiēlì tànsuǒ, wǒ guó shēnkōng tàncè léidá héxīn cèkòng suànfǎ yínglái le zhòngdà jìshù tūpò.

36. **历经整整三代科学家的接力探索，我国深空探测雷达核心测控算法迎来了重大技术突破。**

☐

Wéiyǒu wéihù gōngpíng zhèngyì de fǎzhì yíngshāng huánjìng, cái néng zīyǎng bìng chángqī wéixī xiàndài shāngyè shìchǎng de fánróng fāzhǎn.

37. **唯有维护公平正义的法治营商环境，才能滋养并长期维系现代商业市场的繁荣发展。**

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý mối liên hệ giữa hành động, địa điểm và sắc thái biểu cảm của các nhân vật trong tranh!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

Zhè piān qiāngǔ chuánsòng de duǎnxiǎo sǎnwén, zìlǐ-hángjiān yùnhán zhe duì rénshēng mìngyùn cāngliáng ér kuàngdá de shēnkè tǐwù.

38. 这篇千古传诵的短小散文，字里行间蕴含着对人生命运苍凉而旷达的深刻体悟。

☐

Huánghé bēnténg páoxiào, wàn lǐ bēnyǒng rù hǎi de pángbó qìshì, qiān bǎi nián lái yìzhí jīlì zhe Zhōnghuá érǎn fènyǒng qiánxián.

39. 黄河奔腾咆哮、万里奔涌入海的磅礴气势，千百年来一直激励着中华儿女奋勇向前。

☐

Jǐngdézhèn qīnghuā cíqì yǐ qí yíngùnrú yù de tāizhì yǔ qīngyōu yǎzhì de yòusè, zhǎnxiàn le dōngfāng zàowù de dútekì yù.

40. 景德镇青花瓷器以其莹润如玉的胎质与清幽雅致的釉色，展现了东方造物的独特气韵。

☐

Yōuxiù wénxué jīngdiǎn duì qīng-shàonián xīnlíng pǐngé de sùzào, wǎngwǎng shì zài qiányí-mòhuà de xūntáo zhōng qiǎorán wánchéng de.

41. 优秀文学经典对青少年心灵品格的塑造，往往是在潜移默化的熏陶中悄然完成的。

☐

Chuántǒng xìqǔ jìyì ruò yào zài xiàndài shèhuì shēngshēng-bùxī, bùjǐn yào yuánzhī-yuánwèi de chuánchéng, gèng yào dàdǎn kuàjiè chuàngxīn.

42. 传统戏曲技艺若要在现代社会生生不息，不仅要原汁原味地传承，更要大胆跨界创新。

☐

Zhǐyǒu jīnglì guò shìshì cāngsāng de mó lì zhīhòu, cái néng zhēnzhèng lǐngwù Sū Dōngpō cǐzuò zhōng 'yě wú fēngyǔ yě wú qíng' de chāorán jìngjiè.

43. 只有经历过世事沧桑的磨砺之后，才能真正领悟苏东坡词作中'也无风雨也无晴'的超然境界。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Phân biệt ngữ cảnh trang trọng hay giao tiếp thân mật để chọn tranh tương ứng chính xác!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

Fùzá hángtiān xìtǒng gōngchéng shèjì shùshí ge xuékē ménlèi, bìxū yīkào chéngqiān-shàngwàn kēyán rényuán de kuà-bùmén jīnmì xiézuò.

44. **复杂航天系统工程涉及数十个学科门类，必须依靠成千上万科研人员的跨部门紧密协作。**

☐

Guójiā zài tuījìn xīnxíng chéngzhènghuà jiànshè guòchéng zhōng, zhùzhòng tǒngchóu-jiāngù jīngjì fāzhǎn sùdù yǔ shēngtài huánjīng bǎohù de guānxì.

45. **国家在推进新型城镇化建设过程中，注重统筹兼顾经济发展速度与生态环境保护的关系。**

☐

Guǎngdà xiāngcūn jiàoshī zhāgēn piānyuǎn shānqū jǐshí nián rú yí rì, yòng wúwī fèngxian diǎnliàng le pínkùn xuézi zǒu chū dàshān de xīwàng.

46. **广大乡村教师扎根偏远山区几十年如一日，用无私奉献点亮了贫困学子走出大山的希望。**

☐

Miànduì rìxīn-yuèyì de jìshù làngcháo, chuántǒng qǐyè wéiyǒu dāorèn xiàng nèi zhūdòng tuījìn zǔzhī biàngé, fāng néng juéchù-féngshēng.

47. **面对日新月异的技术浪潮，传统企业唯有刀刃向内主动推进组织变革，方能绝处逢生。**

☐

Zài shāngyè shèhuì zhōng, chéngxìn bùjǐn shì wéirén-chǔshì de dàodé dǐxiàn, gèng shì qǐyè nénggòu zài shìchǎng shàng jīyè-chángqīng de wúxíng zīchǎn.

48. **在商业社会中，诚信不仅是为人处世的道德底线，更是企业能够在市场上基业长青的无形资产。**

☐

Zuòwéi dàxíng shàngshì gōngzhòng gōngsī, bùjǐn yào wèi gǔdōng chuàngzào jīngjì lìrùn, gèng yào yǒngyú chéngdān shèhuì yǔ huánjīng bǎohù zérèn.

49. **作为大型上市公众公司，不仅要为股东创造经济利润，更要勇于承担社会与环境保护责任。**

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Nối các cặp hỏi - đáp quen thuộc trước, dựa vào đại từ nghi vấn (什么, 谁, 几, 怎么) để tìm câu trả lời!

PART 3 Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 13

50. Zài dāngqián quánqiú dìyuán zhèngzhì duōjīhuà yǎnjìn de fùzá géjú xià, qūyù duōbiān zìyóu màoì xiéì jù yǒu hé zhǒng zhàn lüè zhòngshù yìyì?

50. 在当前全球地缘政治多极化演进的复杂格局下, 区域多边自由贸易协定具有何种战略重塑意义?

A. Tā yǒuxiào píngyì le dānbānzhǔyì yǔ màoì bǎohùzhǔyì dài lái de fùmiàn bìlěi, tōngguò gèng dī guānshuì yǔ tōngyì guīzé qiánguà le qūyù chǎnyèliàn de rènxìng.

A. 它有效平抑了单边主义与贸易保护主义带来的负面壁垒, 通过更低关税与统一规则强化了区域产业链的韧性。

51. Nǎojiē kǒu jìshù de fēisù fāzhǎn zài dài lái gé mìng xìng yī liáo qiánjǐng de tóngshí, zài shēngmìng lún lǐ céngmìàn yīnfā le nǎxiē yánjùn kǎowèn?

51. 脑机接口技术的飞速发展在带来革命性医疗前景的同时, 在生命伦理层面引发了哪些严峻拷问?

A. Zàiyú Hànzì tèyǒu de dānyīnjié biǎoyì zhānglì, xū-shí xiāngshēng de liúbái kōngjiān, yǐjī wúzhǔjù suǒ gòujiàn de wú-wǒ-liǎng-wàng de zhéxué yìjīng.

A. 在于汉字特有的单音节表意张力、虚实相生的留白空间, 以及无主句所构建的物我两忘的哲学意境。

52. Jìn nián lái kǎogǔ xuéjiè tōngguò yǐnrù gǔ-DNA quán-jīyīnzǔ cèxù jìshù, zài rén lèi zǎoqī qiǎnxí yǎnhuà yánjiū zhōng qǔdé le nǎxiē zhòngdà tūpò?

52. 近年来考古学界通过引入古DNA全基因组测序技术, 在人类早期迁徙演化研究中取得了哪些重大突破?

A. Dǎpò le shēngmìng dànshēng bīxū yīlái dìbiǎo tàiyáng guānghé-zuòyòng de chuántǒng rènzhi, jí dà tuòzhǎn le zài mùwèi-èr děng bīng xià hǎiyáng xúnhuò shēngmìng de kěnéngxìng.

A. 打破了生命诞生必须依赖地表太阳光合作用的传统认知, 极大拓展了在木卫二等冰下海洋寻找生命的可能性。

53. Suízhe shēndù wèizào jìshù de rìqū bīzhēn, quánqiú sīfǎ tǐxì zài diànzǐ zhèngjù qǔzhèng yǔ xiàolì rèndìng shàng zāoyù le hé zhǒng zhǒng mǔ yǒu de nántí?

53. 随着深度伪造技术的日趋逼真, 全球司法体系在电子证据取证与效力认定上遭遇了何种前所未有的难题?

B. Héxīn jùjiāo yú dànnǎo shénjīng yīnsī shùjù de quèquán biānjiè, réngé tóngyìxìng de zhéxué jiēgòu, yǐjī yǒucí kěnéng dǎozhì de shēncéng jìshù tèquán hónggōu.

B. 核心聚焦于大脑神经隐私数据的确权边界、人格同一性的哲学解构, 以及由此可能导致的深层技术特权鸿沟。

54. Zài wénxué pīpíng shǐ shàng, wèishénme Qián Zhōngshū xiānshēng de 《Guǎn Zhūi Biān》 bèi gōngrèn wéi róngzhù zhōng-xī, dǎtōng gǔ-jīn de xuéshù fēngluǎn?

54. 在文学批评史上, 为什么钱锺书先生的《管锥编》被公认为熔铸中西、打通古今的学术峰峦?

B. Jiēshì le zài bù gǎibiàn DNA xùliè de qiántí xià, huánjìng hòutiān yòudǎo de jiǎjīhuà děng fēnzǐ xiūshì tóngyàng nénggòu kuàdài chuándì biǎoxíng tèzhēng.

B. 揭示了在不改变DNA序列的前提下, 环境后天诱导的甲基化等分子修饰同样能够跨代传递表型特征。

55. Qìhòu línjièdiǎn lǐlùn biǎomíng, dāng jídì yǒngjiǔ dòngtúcéng fāshēng bùkě nì rónghuà shí, jiāng yīnfā zěnyàng de quánqiú shēngtài liànshì zāinàn fǎnyìng?

55. 气候临界点理论表明, 当极地永久冻土层发生不可逆融化时, 将引发怎样的全球生态链式灾难反应?

C. Jīngzhǔn chónggòu le shǐqián bùtóng zúqún zhījiān fánfù de jīyīn jiāoliú pǔxì, chèdǐ diǎnfù le yīwǎng jīyǔ huàshí xíngtài xué jiànlì de gǔlì yǎnhuà jiǎshuō.

C. 精准重构了史前不同族群之间繁复的基因交流谱系, 彻底颠覆了以往基于化石形态学建立的孤立演化假说。

56. Gǔdiǎn shīcí zài fānyì chéng Yīn-Ōu yǔxì yǔyán shí, qí zuì jù tiǎozhǎnxíng de xiūcí zhuǎnhuàn nándiǎn jiūjīng qiǎncáng zài héchù?

56. 古典诗词在翻译成印欧语系语言时, 其最具挑战性的修辞转换难点究竟潜藏在何处?

C. Cáizhèng zhèngcè cèzhòng jiégòuxìng jīngzhǔn dìguǎn yǔ gōnggòng jījiàn tuōdǐ, huòbì zhèngcè wéichí héli chōngyǔ liú dòngxìng, fángfǎn xītōngxìng zhàiwù fēngxiàn lěiji.

C. 财政政策侧重结构性精准滴灌与公共基建托底, 货币政策维持合理充裕流动性, 防范系统性债务风险累积。

57. Dāngdài fēnzǐ shēngwùxué duì biǎoguan yíchuán jīzhì de shēndù jiěxī, duì chuántǒng de zhōngxīn fǎzé tíchū le zěnyàng de diǎnfù yǔ bǔchōng?

57. 当代分子生物学对表观遗传机制的深度解析, 对传统的中心法则提出了怎样的颠覆与补充?

D. Shì-tīng zīliào de yuánshí zhēnshíxìng tuīdīng tuīdīng miànlín bēngtā, dàobì fǎtíng bīxū yīnrù jīyǔ qūkuàiliàn cúnzhèng yǔ duōchóng shuǐyīn suànfǎ de quánwēi sùyuán liàntiáo.

D. 视听资料的原始真实性推定推定面临崩塌, 倒逼法庭必须引入基于区块链存证与多重水印算法的权威溯源链条。

58. Zài hóngguān jīngjì nì-zhōuqī tiáokòng zhèngcè zhōng, cáizhèng zhèngcè yǔ huòbì zhèngcè de xiétóng pèihé jīzhì yīngdāng rúhé jīngzhǔn quánhéng shìcè?

58. 在宏观经济逆周期调控政策中, 财政政策与

D. Shùzì kējì yīngdāng gān dāng chǎnshì bèijīng wénmài de pèiǎu, jué bù néng xuānbīn-duózhǔ, wéiyǒu bānbó cāngsāng de yuánzuò zhēnjì cái néng chuándì lǐshǐ de zhēnshí wēndù.

D. 数字科技应当甘当阐释背景文脉的配角, 绝


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các cặp từ nối logic và quan hệ liên kết nguyên nhân - kết quả trong hội thoại!

PART 3 (Tiếp)
Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 12

63. Gǔjí shànběn zài jìnxíng tuōsuān jiāgù xiūfù shí, rúhé cái néng quèbǎo xiūfù cáiliào mǎnzú 'kěnxìng' zhè yì yánkè de wénwù bǎohù yuánzé?

63. 古籍善本在进行脱酸加固修复时, 如何才能确保修复材料满足'可逆性'这一严苛的文物保护原则?

64. Zài xiàndài fùzá xìtǒng gōngchéng zhōng, 'yǒngxiànxìng' tèzhēng duì chuántǒng zì-shàng-ér-xià de huáiyuánlùn guǎnlǐ móxíng tíchū le zěnyàng de tiǎozhàn?

64. 在现代复杂系统工程中, '涌现性'特征对传统自上而下的还原论管理模型提出了怎样的挑战?

65. Zhōngguó gǔdiǎn xìqǔ jiǎngjiū 'yǐ xíng chuán shén, yìyùn chāohū xiàng wài', zhè yì měixué lǐniàn shì rúhé zài xūnihuà wǔtái dòngzuò zhōng jùxiàng chéngxiàn de?

65. 中国古典戏曲讲究'以形传神, 意蕴超乎象外', 这一美学理念是如何在虚拟化舞台动作中具象呈现的?

66. Suízhe liàngzǐ mǐmǎ tōngxìn wǎngluò de shìyàn bùshǔ, wútiáojiàn wúli ānquán de liàngzǐ miàoyào fēnfā jiūjīng shì rúhé diǎnfù chuántǒng jiāmì tǐzhì de?

66. 随着量子密码通信网络的试验部署, 无条件物理安全的量子密钥分发究竟是如何颠覆传统加密体制的?

67. Jìn nián lái guójí fǎxuéjiè zài yìngduì kuàguó shēnhǎi hǎidǐ kuàngchān zīyuán kāicǎi zhēngduān shí, qí héxīn guǎnxiáquán bōyì jiāodiǎn zhǔyào jízhōng zài nǎlǐ?

67. 近年来国际法学界在应对跨国深海海底矿产资源开采争端时, 其核心管辖权博弈焦点主要集中在哪里?

68. Zài tuīdòng quánqíu gōnggòng wèishēng yìngjí zhīlǐ tǐxi xiàndàihuà guòchéng zhōng, kuàguó bìngyuántǐ jīyīnzǔ xīnxī gōngxiǎng jīzhì miànlín hézhōng píngjīng?

68. 在推动全球公共卫生应急治理体系现代化过程中, 跨国病原体基因组信息共享机制面临何种瓶颈?

69. Zhōngguó gǔdiǎn yuánlín gòujǐng yìshù zhōng de 'jièjǐng' shǒubǐ, shì rúhé túpò shíhí wéiqiáng xiànzhì, shíxiàn yǒuxiàn kōngjiān wúxiàn yánzhǎn de?

69. 中国古典园林构景艺术中的'借景'手笔, 是如何突破实体围墙限制、实现有限空间无限延展的?

70. Zài dà-yǔyán móxíng tuīlǐ yǎnjìn de lùjìng shàng, 'sīwéiliàn' jìshù de yǐnrù duì pòjiě fùzá chángchéng luójì tuīlǐ nántí qīdào le hézhōng guānjiàn zuòyòng?

70. 在大语言模型推理演进的路径上, '思维链'技术的引入对破解复杂长程逻辑推理难题起到了何种关键作用?

71. Zhēnduì shíkusì gǔdài bìhuà yóuyóu yánhài dǎozhì de sūjiǎn bōluò bīnghài, dāngjīn wénwù bǎohù kējì cǎiqǔ le zěnyàng de wúsūn tuōyán xiūfù cèlüè?

71. 针对石窟寺古代壁画中铅中毒导致的酥碱剥落, 当今文物保护科技采取怎样的无损脱铅修复策略?

A. Guānjiàn zàiyú fāzhǎn-zhōng guójiā zhǔquán ānquán guānqiè yǔ quánqíu kēyán kāifàng huòqǔ zhījiān de zhānglì, jíxū jiānlì tōumíng duìděng de yìmiào huìyì fēnxiǎng duìjià jīzhì.

A. 关键在于发展中国家主权安全关切与全球科研开放获取之间的张力, 亟需建立透明对等的疫苗惠益分享对价机制。

A. Zhǐyǒu dāng chéngyuán quèxìn zhǎnshì cuìruò, tíchū yìjiàn huò zāoyuàn chuàngxīn shībài bú huì zāoshòu chéngfá jǐfēng shí, zhēnzhèng de màoxiǎn tànsuǒ yǔ shēndù pèngzhuàng cái huì zìrán bèngfā.

A. 只有当成员确信展示脆弱、提出异见或遭遇创新失败不会遭受惩罚讥讽时, 真正的冒险探索与深度碰撞才会自然迸发。

B. Yánxuǎn tiānrán wú-wūrǎn de zhíwù jiāoniánjì yǔ chún shǒugōng pǐzhǐ, quèbǎo hòurén zài wèilái yǒngyǒu gèng xiānjìn jìshù shí nénggòu wánzhèng wúsūn de jiāng qí ānquán bōlí.

B. 严选天然无污染的植物胶黏剂与纯手工皮纸, 确保后人在未来拥有更先进技术时能够完整无损地将其安全剥离。

B. Qiǎomiào lìyòng tíngtái lòuchuāng yǔ shìxiàn jièjīng, jiāng yuán wài yuǎnchù de qīngshān bàotǎ, liúyún luòrì jiǎncái nàrú yuán zhōng, yínggòu chū xū-shí xiāngróng de liáokuò huàjuàn.

B. 巧妙利用亭台漏窗与视线借径, 将园外远处的青山宝塔、流云落日剪裁纳入园中, 营构出虚实相融的辽阔画卷。

C. Xìtǒng zhěngtǐ suǒ zhǎnxiàn de hóngguān fēi-xiànxìng guīlǜ wúfǎ tōngguò jiǎndān fēngē júbù yàosù yúyì yùcè, bìxū yīnrù fēnbùshì xiétóng yǔ dòngtài zì-shìyīng jīzhì.

C. 系统整体所展现的宏观非线性规律无法通过简单分割局部要素予以预测, 必须引入分布式协同与动态自适应机制。

C. Tā tōngguò yǐndǎo móxíng jiāng fánfù hóngdà de nántí fēnjiě wéi céngcéng dījīn de zhōngjiān tuīlǐ bùzhòu, jí dà de jiàngdī le dānbù tuīlǐ de huànjué yǔ cuòwù piāoyí.

C. 它通过引导模型将繁复宏大的难题分解为层层递进的中间推理步骤, 极大地降低了单步推理的幻觉与错误漂移。

D. Tōngguò yì biān dài mǎ, sān wǔ bù zǒu biàn tiānxià děng gāodù níngliàn chéngshìhuà shǒu-yǎn-shēn-fǎ, jièzhù yǎnyuán jīngmiào de xiěyì biǎoyǎn jīfā guānzhòng wúxiàn de shēnměi xiāngxiàng.

D. 通过一鞭代马、三五步走遍天下等高度凝练程式化手眼身法, 借助演员精妙的写意表演激发观众无限的审美想象。

D. Yùnyòng gāofēnzǐ qīnshuǐ níngjiāo yǔ shēngwù tuōyán fútiē cáiliào, zài yángé kòngwēn kòngshī tiáojiàn xià shǐ shēncéng yǒuhài kěróngyán wēnhé qiǎnyí xífù, dùjué jīxiè sǔnshāng.

D. 运用高分子亲水凝胶与生物脱盐敷贴材料, 在严格控温控湿条件下使深层有害可溶盐温和迁移吸附, 杜绝机械损伤。

E. Jìyú liàngzǐ bùkě kèlóng dīnglǐ yǔ tànsuǒ xiàoyīng, rènhé qièting kuītān xíngwéi dōu jiāng bùkě nǐ de gāibiàn liàngzǐtài, cóng'ér bèi tōngxīn shuāngfāng shùnjiān chājué bìng zǔduàn.

E. 基于量子不可克隆定理与相缩效应, 任何窃听篡改行为都将瞬间被探测并阻断。


FOXI'S LEARNING TIP

Xác định từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay phó từ) để khoanh vùng lựa chọn chuẩn xác!

PART 4 Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. 耳濡目染
ěr rú mù rǎn

B. 首当其冲
shǒu dāng qí chōng

C. 见仁见智
jiàn rén jiàn zhì

D. 扑朔迷离
pū shuò mí lí

E. 循规蹈矩
xún guī dǎo jǔ

F. 叹为观止
tàn wéi guān zhǐ

75. Tā zìyòu shēngzhǎng zài shūxiāng-méndì, shòu fùmǔ (), zǎozǎo biàn duì gǔdiǎn jīng-shǐ zhǎnxiàn chū nóng hòu xìngqù.

75. 他自幼生长在书香门第，受父母____，早早便对古典经史展现出浓厚兴趣。

76. Zài jīliè de guójì mào yì mó cā fēngbào zhōng, yǐ wàimào chūkǒu wéi zhǔdǎo de zhōng-xiǎoxíng zhìzào qǐyè ().

76. 在激烈的国际贸易摩擦风暴中，以外贸出口为主导的中小型制造企业____。

77. Duìyú zhè bù xiānfēng shíyàn xìjù zuòpǐn de yìshù jiàzhí, wényì pīpíngjiè xiànglái (), mòzhōng-yīshì.

77. 对于这部先锋实验戏剧作品的艺术价值，文艺批评界向来____，莫衷一是。

78. Suízhe diàochá de céngcéng bōjiǎn-chōusī, zhè qǐ kuàguó jīnróng zhàipiàn yào'àn bèihòu de ànqíng yuèfā xiǎnde ().

78. 随着调查的层层剥茧抽丝，这起跨国金融诈骗要案背后的案情越发显得____。

79. Zhǎntīng zhōngyāng nà zuò dàxíng chénjìnshì duōméitǐ diāosù zhuāngzhì gòusī jīngqiǎo-juélún, lìng zàichǎng guānzhòng wúbù ().

79. 展厅中央那座大型沉浸式多媒体雕塑装置构思精巧绝伦，令在场观众无不____。


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các cặp liên từ hoặc phó từ thường đi kèm nhau trong ngữ pháp tiếng Trung!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. wú yōng zhì yí
毋庸置疑

B. shì bì
势必

C. gù rán
固然

D. bù miǎn
不免

E. qià qià
恰恰

F. suǒ xìng
索性

80. Kējì chuàngxīn duìyú tíshēng zōnghé guó lì yǔ gòuzhù chángqī jìngzhēng yōushì de guānjiàn zuòyòng, shì () de kèguān zhēnlǐ.

80. 科技创新对于提升综合国力与构筑长期竞争优势的关键作用，是_____的客观真理。

81. Rúguǒ zài zhànlüè chónggòu chūqī wèinéng lǐshùn chǎnquán guānxì, hòuxù yèwù tuòzhǎn () huì zāoyù yánzhòng zhìdù móucā.

81. 如果在战略重构初期未能理顺产权关系，后续业务拓展_____会遭遇严重制度摩擦。

82. Zhuīqiú shāngyè lìrùn de zuìdàhuà () wúkě-hòufēi, dàn qǐyè jué bù néng yǐ cǐ wéi jièkǒu jiàntà shēngtài huánbǎo hóngxiàn.

82. 追求商业利润的最大化_____无可厚非，但企业绝不能以此为借口践踏生态环保红线。

83. Yóuzǐ yuǎnlí gùtǔ duō nián, zài yìguó tāxiāng zhòurán tīng dào xiāngyīn xiāngyùn, xīntóu () fàn qǐ zhènzhen sīxiāng liányī.

83. 游子远离故土多年，在异国他乡骤然听到乡音乡韵，心头_____泛起阵阵思乡涟漪。

84. Duìfāng zài héxīn shāngyè tiáokuǎn shàng biǎoxiàn chū de fǎncháng tuǒxié, () bàolù chū le qí bèihòu jíqí cuìruò de zījīnliàn zhēnxiàng.

84. 对方在核心商业条款上表现出的反常妥协，_____暴露出了其背后极其脆弱的资金链真相。


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ bổ ngữ kết quả, bổ ngữ trạng thái và trợ từ động thái (着, 了, 过) trong câu!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. dì jié
缔结

B. mí bǔ
弥补

C. jí qǔ
汲取

D. bìng qì
摒弃

E. chǎn shì
阐释

F. è zhì
遏制

85. Liǎng guó zài jīnglì kuàngrì-chíjiǔ de hépíng tánpàn hòu, zhōngyú zhèngshì () le miànxiàng xīn shìjì de mùlín-yǒuhǎo biānjiè tiáoyuē.

85. 两国在经历旷日持久的和平谈判后，终于正式_____了面向新世纪的睦邻友好边界条约。

86. Cóng gǔlǎo jīngdiǎn de zhéxué zhīhuì zhōng () sīxiǎng yǎngfèn, duìyú huàjiě dāngdài rén de jīngshén jiāolǜ dàyǒu-bìyì.

86. 从古老经典的哲学智慧中_____思想养分，对于化解当代人的精神精神焦虑大有裨益。

87. Xiàndài kuàguó qīyè yào xiǎng zài guójì shìchǎng shàng lì yú bú bài zhī dì, bìxū jiānjué () chénjiù jiānghuà de xiá'ài bǎohù bìlěi.

87. 现代跨国企业要想在国际市场上立于不败之地，必须坚决_____陈旧僵化的狭隘保护壁垒。

88. Guójì shèhuì bìxū cǎiqǔ gèngjiā guǒduàn yǒulì de xiétóng jǔcuò, jiānjué () gāo-wūrǎn wēnshì qìtǐ de rènyì sīnuè páifàng.

88. 国际社会必须采取更加果断有力的协同举措，坚决_____高污染温室气体的任意肆虐排放。

89. Zhè wèi zhù míng wén yì lǐ lùn jiā zài qí zhuān zhù zhōng, duì jīng diǎn bēi jù bèi hòu de xíng'ér shàng zhé xué yì yùn jìn xíng le jí qí jīng miào de ().

89. 这位著名文艺理论家在其专著中，对经典悲剧背后的形而上哲学意蕴进行了极其精妙的_____。


FOXI'S LEARNING TIP

Nhận biết rõ các cụm từ cố định và thành ngữ then chốt thường xuất hiện trong đề thi!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. wēi bù zú dào
微不足道

B. míng fù qí shí
名副其实

C. jīng yì qiú jīng
精益求精

D. bù kě huò quē
不可或缺

E. lǐ suǒ dāng rán
理所当然

F. jǔ zú qīng zhòng
举足轻重

90. Dàguó zhòngqì de dàxíng jīngmì jiāgōng zhìzào, wúbù tǐxiàn zhe dàguó gōngjiàngmen duì chǎnpǐn xìjié () de jízhì zhíhuó zhuīqiú.

90. 大国重器的大型精密加工制造，无不体现着大国工匠们对产品细节_____的极致执着追求。

91. Zuòwéi liánjiē dōng-xīfāng wénmíng de jiāotōng shūniǚ yǔ zhànlüè yānhóu, gāi hǎixiá zài quánqiú hángyùn bǎntú shàng zhànjù zhe () de dìwèi.

91. 作为连接东西方文明的交通枢纽与战略咽喉，该海峡在全球航运版图上占据着_____的地位。

92. Zài hàohàn-wúyín de yǔzhòu xīngkōng zhōng, Dìqiú jí qí chéngzǎi de rénlei wénmíng búguò shì cānghǎi-yísù, xiǎnde yóuwéi ().

92. 在浩瀚无垠的宇宙星空中，地球及其承载的人类文明不过是沧海一粟，显得尤为_____。

93. Tā píngjiè shùshí nián rú yí rì wèi shèqū gūguǎ lǎorén wúwī fúwù de shànxíng, chéngwéi le xiāngqīnmen kǒu zhōng () de dàodé kǎimó.

93. 他凭借数十年如一日为社区孤寡老人无私服务的善行，成为了乡亲们口中_____的道德楷模。

94. Shuǐ zīyuán shì rénlei wéixì shēngmìng jiànkāng yǔ wéixì xiàndài gōng-nóngyè yùnzhuǎn suǒ () de bǎoguì zìrán zhànlüè zīyuán.

94. 水资源是人类维系生命健康与维系现代工农业运转所_____的宝贵自然战略资源。


FOXI'S LEARNING TIP

Kiểm tra lại toàn bộ câu sau khi điền xem ngữ nghĩa đã mạch lạc và đúng ngữ pháp hay chưa!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. yuān yuán
渊源

B. hán yǎng
涵养

C. fàn chóu
范畴

D. gé jú
格局

E. niǚ dài
纽带

F. zhēn dì
真谛

95. Zhè liǎng zuò lìshǐ wénhuà míngchéng zhījiān kuàyuè qiān nián de jīngmào wǎnglái, yǒu zhe jíqí shēnhòu fùzá de lìshǐ ().

95. 这两座历史文化名城之间跨越千年的经贸往来，有着极其深厚复杂的历史_____。

96. Qīngnián xuézhě zài zhìxué lìshēn de guòchéng zhōng, bùjǐn yào dǐlì zhuānyè jìnéng, gèng yào zhùzhòng hán yǎng chónggāo de jīngshén dàodé ().

96. 青年学者在治学立身的过程中，不仅要砥砺专业技能，更要注重涵养崇高的精神道德_____。

97. Guānyú 'měi' jiūjìng shì kèguān cúnzài háishì zhǔguān xīnzào de shìjì lùnzhēng, zǎoyǐ chāoyuè le dāncún de shěnměi xīnlǐxué ().

97. 关于'美'究竟是客观存在还是主观心造的世纪论争，早已超越了单纯的审美心理学_____。

98. Wénhuà jiāoliú shì cùjìn bùtóng guójiā rénmin zhījiān xiāngzhī-xiāngqīn, shíxiàn xīnlíng qìhé bùkě tìdài de jīngshén ().

98. 文化交流是促进不同国家人民之间相知相亲、实现心灵契合不可替代的精神_____。

99. Jīnglì guò cāngsāng kǎnkě yǔ róngǔ xǐ zhīhòu, tā zhōngyú shēnkè língwù dào le dàn bó-mínglì, níngjìng-zhìyuǎn de rénshēng ().

99. 经历过沧桑坎坷与荣辱洗礼之后，他终于深刻领悟到了淡泊名利、宁静致远的人生_____。



ĐÁP ÁN

BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 99 CÂU HỎI HSK 6 • FOXHSK ANSWER KEY

FoxHSK.com

PART 1: Đúng / Sai (25 câu)

Câu 1 - 25

Câu	Từ vựng	Đáp án
Câu 1	磅礴 (páng bó)	✓ (Đúng)
Câu 2	严谨 (yán jǐn)	✓ (Đúng)
Câu 3	渊博 (yuān bó)	✓ (Đúng)
Câu 4	卓越 (zhuó yuè)	✓ (Đúng)
Câu 5	潜移默化 (qián yí mò huà)	✓ (Đúng)
Câu 6	契机 (qì jī)	✓ (Đúng)
Câu 7	纷繁 (fēn fán)	✓ (Đúng)
Câu 8	睿智 (ruì zhì)	✓ (Đúng)
Câu 9	贯彻 (guàn chè)	✓ (Đúng)
Câu 10	蕴含 (yùn hán)	✓ (Đúng)
Câu 11	颠覆 (diān fù)	✓ (Đúng)
Câu 12	宏观 (hóng guān)	✓ (Đúng)
Câu 13	坚韧 (jiān rèn)	✓ (Đúng)
Câu 14	严谨 (yán jǐn)	✗ (Sai)
Câu 15	渊博 (yuān bó)	✗ (Sai)
Câu 16	卓越 (zhuó yuè)	✗ (Sai)
Câu 17	睿智 (ruì zhì)	✗ (Sai)
Câu 18	贯彻 (guàn chè)	✗ (Sai)
Câu 19	宏观 (hóng guān)	✗ (Sai)
Câu 20	磅礴 (páng bó)	✗ (Sai)
Câu 21	契机 (qì jī)	✗ (Sai)
Câu 22	坚韧 (jiān rèn)	✗ (Sai)
Câu 23	敏锐 (mǐn ruì)	✗ (Sai)
Câu 24	独创 (dú chuàng)	✗ (Sai)
Câu 25	简练 (jiǎn liàn)	✗ (Sai)

PART 2: Nối Tranh (24 câu)

Câu 26 - 49

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 26	A	这位老教授通晓六国古今语言文字，文史哲皆通...
Câu 27	B	科学研究绝不容许半点弄虚作假，必须秉持一丝...
Câu 28	C	那位哲人凭借睿智深邃的洞察力，穿透了历史重...
Câu 29	D	他在国际学术舞台上发表的里程碑式论文，充分...
Câu 30	E	优秀的外科医生必须具备敏锐的现场判断力，在...
Câu 31	F	唯有具备坚韧不拔精神意志的人，才能在漫长枯...
Câu 32	A	制定国家级中长期产业规划，必须立足于国际宏...
Câu 33	B	这次全球能源转型危机对于新能源高端装备企业...
Câu 34	C	量子计算技术的诞生与商用成熟，势必对传统密...
Câu 35	D	要把绿色可持续发展理念全面贯彻到城乡规划建...
Câu 36	E	历经整整三代科学家的接力探索，我国深空探测...
Câu 37	F	唯有维护公平正义的法治营商环境，才能滋养并...
Câu 38	A	这篇千古传诵的短小散文，字里行间蕴含着对人...
Câu 39	B	黄河奔腾咆哮、万里奔涌入海的磅礴气势，千百...
Câu 40	C	景德镇青花瓷器以其莹润如玉的胎质与清幽雅致...
Câu 41	D	优秀文学经典对青少年心灵品格的塑造，往往是...
Câu 42	E	传统戏曲技艺若要在现代社会生生不息，不仅要...
Câu 43	F	只有经历过世事沧桑的磨砺之后，才能真正领悟...
Câu 44	A	复杂航天系统工程涉及数十个学科门类，必须依...
Câu 45	B	国家在推进新型城镇化建设过程中，注重统筹兼...
Câu 46	C	广大乡村教师扎根偏远山区几十年如一日，用无...
Câu 47	D	面对日新月异的技术浪潮，传统企业唯有刀...
Câu 48	E	在商业社会中，诚信不仅是为人处世的道德底线...
Câu 49	F	作为大型上市公众公司，不仅要为股东创造经济...

PART 3: Nối Hội Thoại (25 câu)

Câu 50 - 74

Câu	Đáp án	Câu hỏi
Câu 50	A	在当前全球地缘政治多极化演进的复杂格局下，...
Câu 51	B	脑机接口技术的飞速发展在带来革命性医疗前景...
Câu 52	C	近年来考古学界通过引入古DNA全基因组测序技...
Câu 53	D	随着深度伪造技术的日趋逼真，全球司法体系在...
Câu 54	E	在文学批评史上，为什么钱锺书先生的《管锥编...
Câu 55	F	气候临界点理论表明，当极地永久冻土层发生不...
Câu 56	A	古典诗词在翻译成印欧语系语言时，其最具挑战...
Câu 57	B	当代分子生物学对表观遗传机制的深度解析，对...
Câu 58	C	在宏观经济逆周期调控政策中，财政政策与货币...
Câu 59	D	博物馆在面对数字化沉浸式展览热潮时，应当如...
Câu 60	E	针对阿尔茨海默病等神经退行性疾病的靶向药物...
Câu 61	F	在跨文化传播视阈下，中国影视作品如何才能真...
Câu 62	A	深海高压与极端黑暗环境下化能合成生态系统的...
Câu 63	B	古籍善本在进行脱酸加固修复时，如何才能确保...
Câu 64	C	在现代复杂系统工程中，'涌现性'特征对传统自上...
Câu 65	D	中国古典戏曲讲究'以形传神，意蕴超乎象外'，这...
Câu 66	E	随着量子密码通信网络的试验部署，无条件物理...
Câu 67	F	近年来国际法学界在应对跨国深海海底矿产资源...
Câu 68	A	在推动全球公共卫生应急治理体系现代化过程中...
Câu 69	B	中国古典园林构景艺术中的'借景'手笔，是如何突...
Câu 70	C	在大语言模型推理演进的路径上，'思维链'技术的...
Câu 71	D	针对石窟寺古代壁画由于盐害导致的酥碱剥落病...
Câu 72	E	全球深海碳汇在缓解气候变暖进程中扮演着怎样...

PART 4: Điền Từ Khuyết (25 câu)

Câu 75 - 99

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 75	A	Tā zìyòu shēngzhǎng zài shūxiāng-méndì, shòu f...
Câu 76	B	Zài jīliè de guójì mào yì mǒcā fēngbào zhōng, yí ...
Câu 77	C	Duìyú zhè bù xiānfēng shíyàn xùjù zuòpǐn de yìsh...
Câu 78	D	Suǐzhè diàochá de céngcáng bōjiàn-chōusī, zhè ...
Câu 79	F	Zhǎntīng zhōngyāng nà zuò dàxíng chénjīnshì d...
Câu 80	A	Kèjì chuàngxīn duìyú tīshēng zōngghé guójiā yǔ gò...
Câu 81	B	Rúguǒ zài zhànlüè chónggòu chūqī wèinéng lìsh...
Câu 82	C	Zhuīqiú shāngyè lìrùn de zùidàhuà gùrán wúkè-h...
Câu 83	D	Yóuzi yuǎnlì gùtù duō nián, zài yìguó tāixiāng zhò...
Câu 84	E	Duìfāng zài héxīn shāngyè tiáokuān shang biǎoxī...
Câu 85	A	Liǎng guó zài jīnglì kuàngnì-chǐjiǔ de hépíng tánp...
Câu 86	C	Cóng gǔlǎo jīngdiǎn de zhéxué zhīhuì zhōng jìqǔ...
Câu 87	D	Xiàndài kuànguó qīyè yào xiāng zài guójì shìchǎn...
Câu 88	F	Guójì shèhuì bīxū cǎiqǔ gèngjiā guǒduàn yǒulì d...
Câu 89	E	Zhè wèi zhùmíng wényì lǐlǜjiā zài qí zhuānzhù z...
Câu 90	C	Dàguó zhòngqì de dàxíng jīngmì jiāgōng zhìzào,...
Câu 91	F	Zuòwéi liánjiē dòng-xīfāng wénmíng de jiāotōng...
Câu 92	A	Zài hàohàn-wúyín de yǔzhòu xīngkōng zhōng, D...
Câu 93	B	Tā píngjiè shùshí nián rú yí rì wèi shèqū gūguā lǎ...
Câu 94	D	Shuǐ zīyuán shì rénlei wéixī shēngmíng jiànkāng ...
Câu 95	A	Zhè liǎng zuò lǐshǐ wénhuà míngchéng zhījiān ku...
Câu 96	B	Qīngnián xuézhě zài zhíxué lìshēn de guòchéng ...
Câu 97	C	Guānyú 'měi' jiǔjīng shì kèguān cúnzài háishì zhǔ...